

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B01-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC)
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170.112.942.886	197.357.956.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9.973.669.735	12.678.832.614
1. Tiền	111		9.973.669.735	12.678.832.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.078.787.165	174.696.196.061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	133.466.245.448	149.274.111.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	5.092.977.180	16.839.340.309
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	9.959.244.167	10.022.424.221
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.439.679.630)	(1.439.679.630)
IV. Hàng tồn kho	140		10.963.297.183	8.585.133.519
1. Hàng tồn kho	141	5	11.217.939.018	8.839.775.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(254.641.835)	(254.641.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.097.188.803	1.397.794.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95.492.600	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.934.876.672	1.397.794.410
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	10	66.819.531	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.571.062.549	1.757.407.415
II. Tài sản cố định	220		1.571.062.549	1.757.407.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.537.862.726	1.713.040.926
- Nguyên giá	222		35.455.365.541	35.455.365.541
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.917.502.815)	(33.742.324.615)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	33.199.823	44.366.489
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(210.800.177)	(199.633.511)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		171.684.005.435	199.115.364.019

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		55.277.238.025	77.761.083.732
I. Nợ ngắn hạn	310		55.277.238.025	77.761.083.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	31.313.327.409	44.049.495.404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.843.807	75.856.961
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	63.147.503	1.679.152.547
4. Phải trả người lao động	314		1.603.572.641	5.503.923.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	289.070.324	576.228.274
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	100.593.455	112.868.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	5.542.435.988	2.730.548.865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		13.190.661.561	20.726.683.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.159.583.337	2.306.327.057
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.406.767.410	121.354.280.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	116.406.767.410	121.354.280.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	22.496.168.933
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		893.973.403	8.207.391.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		893.973.403	8.207.391.399
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		171.684.005.435	199.115.364.019

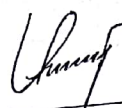
Huế, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24, đường Hà Nội, Thành phố Huế

Mẫu số B02-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	132.609.741.285	169.008.550.079	240.807.472.901	303.345.160.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	1.192.404.901	2.032.792.729	1.853.594.320	2.620.982.555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		131.417.336.384	166.975.757.350	238.953.878.581	300.724.178.366
4. Giá vốn hàng bán	11	16	113.500.882.688	145.097.445.431	204.387.901.022	259.227.689.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.916.453.696	21.878.311.919	34.565.977.559	41.496.489.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	9.920.271	20.006.360	22.069.643	37.387.832
7. Chi phí tài chính	22	18	204.934.674		351.836.490	41.405.378
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.934.674		351.836.490	41.405.378
8. Chi phí bán hàng	25	19	14.406.184.000	14.136.428.922	27.034.235.596	27.232.834.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.329.825.792	4.302.193.437	7.025.574.782	8.720.772.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(14.570.499)	3.459.695.920	176.400.334	5.538.864.734
11. Thu nhập khác	31	21	418.327.521	14.423.126.343	1.075.750.874	14.668.993.495
12. Chi phí khác	32	22	534.793	14.117.267.999	30.137.946	14.117.486.702
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		417.792.728	305.858.344	1.045.612.928	551.506.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		403.222.229	3.765.554.264	1.222.013.262	6.090.371.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	90.549.389	765.710.853	328.039.859	1.243.274.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		312.672.840	2.999.843.411	893.973.403	4.847.097.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24	45	429	128	692
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng



Trần Xuân Trung



Mẫu số B03-DN
(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.222.013.262	6.090.371.527
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		186.344.866	246.984.032
- Các khoản dự phòng	3		-	497.574.924
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(22.069.643)	(37.387.832)
- Chi phí lãi vay	6		351.836.490	41.405.378
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.738.124.975	6.838.948.029
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		27.013.507.103	(21.234.854.242)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.378.163.664)	(3.504.992.994)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(19.096.144.564)	14.466.399.624
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(95.492.600)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(351.836.490)	(41.405.378)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.232.975.443)	(1.509.439.390)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(788.230.000)	(865.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.808.789.317	(5.850.484.351)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.069.643	37.387.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.069.643	37.387.832
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		50.917.826.154	12.303.312.160
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.453.847.993)	(12.303.312.160)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.536.021.839)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.705.162.879)	(5.813.096.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.678.832.614	37.053.463.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9.973.669.735	31.240.366.605

Trần Xuân Trung



Đơn vị báo cáo: Cty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành kèm theo TT 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 6 ngày 28/03/2016.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018 bao gồm:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/06/2018 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính (Tiếp)

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	279.530.378	1.286.458.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.694.139.357	11.392.374.466
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	9.973.669.735	12.678.832.614

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	133.466.245.448	149.274.111.161
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	0	66.247.716.542
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	9.977.468.210	10.475.925.010
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	15.706.808.011	23.328.692.011
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	34.007.701.147	10.913.994.609
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.738.883.347	10.774.786.849
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8.637.214.560	0
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	22.793.380.000	325.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên I	2.197.000.000	2.128.500.000
Công ty CP xi măng Hạ Long	4.030.782.275	9.391.777.386
Khác	33.377.007.898	15.687.718.754
Cộng	133.466.245.448	149.274.111.161

3. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
Trả trước người bán ngắn hạn	5.092.977.180	16.839.340.309
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.163.824.588	14.928.397.673
Khác	1.929.152.592	1.910.942.636
Cộng	5.092.977.180	16.839.340.309

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
Tạm ứng	77.000.000	94.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.846.983.050	800.022.435
Thu BCC tiền chuyển nhượng DA TNQT đợt 3	6.918.648.404	6.904.560.160
Thu hàng cho IPECO vay	12.684.925	1.134.955.867
Phải thu khác	1.103.927.788	1.088.885.759
Cộng	9.959.244.167	10.022.424.221

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.333.875.476		364.954.056	
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	(254.641.835)	290.915.035	(254.641.835)
Hàng hoá	980.901.794		1.273.743.344	0
Hàng gửi bán	8.612.246.713		6.910.162.919	
Cộng	11.217.939.018	(254.641.835)	8.839.775.354	(254.641.835)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456		35.455.365.541
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2018	19.807.146.794	10.657.982.150	4.465.991.141	524.245.456	0	35.455.365.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	19.343.697.384	10.657.982.150	3.243.113.412	497.531.669	0	33.742.324.615
Tăng trong năm	51.901.840	0	115.815.756	7.460.604	0	175.178.200
- Khấu hao trong năm	51.901.840		115.815.756	7.460.604		175.178.200
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2018	19.395.599.224	10.657.982.150	3.358.929.168	504.992.273	0	33.917.502.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	463.449.410	0	1.222.877.729	26.713.787	0	1.713.040.926
Tại ngày 30/06/2018	411.547.570	0	1.107.061.973	19.253.183	0	1.537.862.726

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000			164.000.000		244.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2018	80.000.000	0	0	164.000.000	0	244.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000			119.633.511		199.633.511
Tăng trong năm	0	0	0	11.166.666	0	11.166.666
- Khấu hao trong năm				11.166.666		11.166.666
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2018	80.000.000	0	0	130.800.177	0	210.800.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	0	0	0	44.366.489	0	44.366.489
Tại ngày 30/06/2018	0	0	0	33.199.823	0	33.199.823

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	21.921.782.700	20.177.631.296
+ Công ty TNHH Vận Tài Và Dịch Vụ Hà Nam	4.541.764.050	3.211.905.896
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế	14.184.545.900	13.062.948.300
+ Cty CP VLXD và kinh doanh Tổng hợp VVMI	3.195.472.750	3.902.777.100
Phải trả cho các đối tượng khác	9.391.544.709	23.871.864.108
Cộng	<u><u>31.313.327.409</u></u>	<u><u>44.049.495.404</u></u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.679.152.547	10.239.612.477	11.922.427.613	(3.662.589)
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	694.733.611	706.017.975	1.372.934.530	27.817.056
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	7.931.323.283	7.931.323.283	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	0	50.940.017	50.940.017	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.273.340	328.039.859	1.232.975.443	35.337.756
+ Thuế thu nhập cá nhân	44.145.596	436.472.068	547.435.065	(66.817.401)
+ Thuế đất, tiền thuê đất		778.819.275	778.819.275	-
+ Thuế khác		8.000.000	8.000.000	-
Cộng	1.679.152.547	10.239.612.477	11.922.427.613	(3.662.589)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước				(66.817.401)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.679.152.547			63.154.812

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Dự chi hội nghị khách hàng tiêu thụ xi măng		125.110.000
Chi phí thu mua thạch cao	54.560.700	130.571.700
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 06/2018	28.000.000	40.000.000
Chi lương cho lao động thuê ngoài tháng 06/2018	17.772.727	51.808.190
Chi phí kiểm toán 6 tháng năm 2018	60.000.000	120.000.000
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	128.736.897	108.738.384
Cộng	<u>289.070.324</u>	<u>576.228.274</u>

11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	100.595.455	112.868.182
Cộng	<u>100.595.455</u>	<u>112.868.182</u>

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Kinh phí công đoàn	38.332.976	77.715.588
- Phí tư vấn phải trả	436.868.723	
- Phải trả thạch cao mượn CTCP XM Vicem Hải Vân	-	1.317.780.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.250.722.702	50.722.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	816.511.587	1.284.329.825
Cộng	<u>5.542.435.988</u>	<u>2.730.548.865</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	18.617.293.061	10.160.969.840	119.428.982.856
Tăng vốn trong năm							0
Lãi trong năm						8.207.391.399	8.207.391.399
Phân phối lợi nhuận					3.878.875.872		3.878.875.872
Giảm vốn trong năm						(10.160.969.840)	(10.160.969.840)
Lỗ trong năm							0
Giảm khác							0
Tại ngày 01/01/2018	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>22.496.168.933</u>	<u>8.207.391.399</u>	<u>121.354.280.287</u>
Tăng vốn trong năm							0
Lãi trong năm						893.973.403	893.973.403
Phân phối lợi nhuận					2.365.905.119		2.365.905.119
Giảm vốn trong năm						(8.207.391.399)	(8.207.391.399)
Lỗ trong năm							0
Phân phối lợi nhuận							0
Tại ngày 30/06/2018	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>893.973.403</u>	<u>116.406.767.410</u>

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	240.807.472.901	303.345.160.921
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u><u>240.807.472.901</u></u>	<u><u>303.345.160.921</u></u>

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Chiết khấu thương mại	1.853.594.320	2.620.982.555
Cộng	<u><u>1.853.594.320</u></u>	<u><u>2.620.982.555</u></u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	204.387.901.022	259.227.689.212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>204.387.901.022</u></u>	<u><u>259.227.689.212</u></u>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.069.643	37.387.832
Cộng	<u><u>22.069.643</u></u>	<u><u>37.387.832</u></u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Lãi tiền vay	351.836.490	41.405.378
Cộng	<u><u>351.836.490</u></u>	<u><u>41.405.378</u></u>

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.025.574.782	8.720.772.816
Chi phí nhân viên	3.008.039.233	3.158.101.199
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	212.724.403	303.027.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.344.866	246.984.032
Chi phí thuế, lệ phí	1.122.732.666	1.282.829.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.296.574	880.014.827
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	497.574.924
Chi phí bằng tiền khác	1.874.437.040	2.352.240.507
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	27.034.235.596	27.232.834.058
Chi phí nhân viên	2.325.577.832	3.645.206.452
Chi phí vật liệu, bao bì		5.240.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	24.497.174.905	23.216.916.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.972.727	15.824.636
Chi phí bằng tiền khác	196.510.132	349.646.635
Cộng	34.059.810.378	35.953.606.874

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.724.403	308.267.911
Chi phí nhân công	5.333.617.065	6.803.307.651
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	186.344.866	246.984.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.806.458.450	33.447.921.339
Chi phí khác bằng tiền	3.193.679.838	3.983.145.143
Cộng	37.732.824.622	44.789.626.076

21. THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Thu nhập từ chuyển nhượng DA TNQT		14.116.077.861
Thu nhập từ cho thuê nhà, VP	554.236.362	394.165.766
Các khoản thu nhập khác	521.514.512	158.749.868
Cộng	<u><u>1.075.750.874</u></u>	<u><u>14.668.993.495</u></u>
	-	-

22. CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Chi phí chuyển nhượng DA TNQT		14.116.077.861
Các khoản khác	30.137.946	1.408.841
Cộng	<u><u>30.137.946</u></u>	<u><u>14.117.486.702</u></u>
	-	-

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.222.013.262	6.090.371.527
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	142.127.866	126.000.000
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	142.127.866	126.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.364.141.128	6.216.371.527
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	55.211.633	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u><u>328.039.859</u></u>	<u><u>1.243.274.305</u></u>
	-	1

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	893.973.403	4.847.097.221
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	893.973.403	4.847.097.221
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>128</u></u>	<u><u>692</u></u>

25. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Quý 1 năm 2018 công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bán hàng

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam		137.770.985.486
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	20.425.800.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	29.664.004.126	5.941.571.980
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	10.192.056.590	8.954.680.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	14.702.174.728
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	16.626.655.418	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	20.673.459.720	14.164.039.720
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	12.011.304.681	22.409.716.019
Công ty CP xi măng Hạ Long	895.915.455	8.533.234.309
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	55.423.535.400	-

Mua hàng

	<u>6 tháng năm 2018</u>	<u>6 tháng năm 2017</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	66.118.601.834	79.386.016.845
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	188.966.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		507.699.385

Các khoản phải trả

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam		
<i>Phí tư vấn</i>	436.868.723	490.044.524
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		
<i>Tiền mượn thạch cao Thái Lan</i>		1.317.780.750

Các khoản phải thu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		
<i>Tiền chuyển nhượng DA TNQT</i>	6.918.648.404	6.904.560.160
<i>Trả trước tiền mua xi măng</i>	3.163.824.588	14.928.397.673

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.973.669.735	12.678.832.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.078.787.165	174.696.196.061
Cộng	157.052.456.900	187.375.028.675

Công nợ tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả người bán và phải trả khác	36.855.763.397	46.780.044.269
Chi phí phải trả	289.070.324	576.228.274
Cộng	37.144.833.721	47.356.272.543

27. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2018 là 1.439.679.630 đồng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo Quý 2 năm 2017 doanh nghiệp lập và số liệu trên Báo cáo kiểm toán 6 tháng năm 2017 do Công ty TNHH kiểm toán An Việt soát xét.

Huế, Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập

Nguyễn Xuân Cát Tường

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Phạm Thanh Bình

**TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số: 1427 / TXM-KTTKTC

V/v Giải trình chênh lệch LNST Quý 2 năm 2018
so với cùng kỳ năm trước

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Huế, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015 ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 do Công ty lập;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 do Công ty lập,

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2018 và lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017:

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý 2 năm 2018: 312.672.840 đồng.

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Quý 2 năm 2017: 2.999.843.411 đồng.

Chênh lệch giảm lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Quý 2 năm 2018 và lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Quý 2 năm 2017 là 2.687.170.571 đồng. Do tổng hợp những nguyên nhân chính sau:

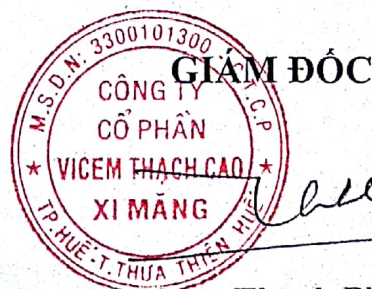
1. Doanh số bán ra giảm 21,3% kèm theo chi phí biến đổi/doanh thu tăng 2,07% với cùng kỳ làm giảm LNST tương ứng 3.758 triệu đồng.
2. Chi phí nhân công giảm làm tăng LNST tương ứng 346 triệu đồng.
3. Chi phí quản lý giảm làm tăng LNST tương ứng 804 triệu đồng.
4. Chi phí hoạt động tài chính tăng làm giảm LNST tương ứng 172 triệu đồng.
5. Thu nhập khác tăng làm tăng LNST tương ứng 93 triệu đồng.

Vậy chúng tôi giải trình để Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.



Phạm Thanh Bình